

CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG

Địa chỉ : Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng
Tel : 0225-3835375 ; Fax: 0225 -3835876

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV - NĂM 2021**



Nơi gửi:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV - NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		69.349.899.124	63.839.504.982
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	01	5.234.274.613	1.468.038.435
1. Tiền	111		5.234.274.613	1.468.038.435
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		12.084.497.974	14.235.213.928
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	16.726.742.033	18.814.858.504
2. Trả trước cho người bán	132		22.186.686	4.564.410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04a	179.648.154	299.699.101
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(4.844.078.899)	(4.883.908.087)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		50.089.605.915	47.887.800.443
1. Hàng tồn kho	141	6	50.698.456.743	48.528.662.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(608.850.828)	(640.861.630)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		1.941.520.622	248.452.176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.456.051.894	248.452.176
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153	15	485.468.728	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		33.243.982.161	34.017.286.588
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		95.288.657	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216	4b	95.288.657	
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		33.148.693.504	33.879.580.224
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	29.133.409.769	32.795.468.024
. Nguyên giá	222		140.464.561.112	137.782.787.607
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(111.331.151.343)	(104.987.319.583)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	09	2.994.002.335	
. Nguyên giá	225		2.994.002.335	
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.021.281.400	1.084.112.200
. Nguyên giá	228		1.314.154.000	1.314.154.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(292.872.600)	(230.041.800)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	07	-	137.706.364
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			137.706.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	11b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		102.593.881.285	97.856.791.570

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		23.245.932.697	19.190.121.814
I. Nợ ngắn hạn	310		20.675.207.751	19.094.756.138
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	12	5.514.427.498	3.921.402.704
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		417.083.822	1.746.006.104
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	20.870.346	270.585.919
4. Phải trả người lao động	315		3.758.980.749	4.325.131.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	229.262.421	234.434.217
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	16a	288.439.490	301.548.508
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	14a	8.097.517.941	5.919.903.410
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	1.449.354.312	1.677.208.929
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		899.271.172	698.534.947
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.570.724.946	95.365.676
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	16b	90.365.676	95.365.676
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	2.480.359.270	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		79.347.948.588	78.666.669.756
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	79.347.948.588	78.666.669.756
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.433.249.032	5.756.994.695
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.459.899.556	5.454.875.061
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		855.044.499	946.512.813
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.604.855.057	4.508.362.248
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		102.593.881.285	97.856.791.570

Người lập biểu



Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



Lương Văn Tuyền

Tên DN: CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG
Mã số thuế : 0200168458

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV- Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ IV		LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và C.cấp dịch vụ	01	25	51.692.973.629	43.458.144.286	182.297.057.260	166.905.573.093
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	690.447.756	672.993.453	2.183.601.135	2.274.929.469
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51.002.525.873	42.785.150.833	180.113.456.125	164.630.643.624
4. Giá vốn hàng bán	11	28	44.899.949.128	35.819.962.215	154.605.987.184	135.218.428.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.102.576.745	6.965.188.618	25.507.468.941	29.412.214.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	122.708.695	147.120.226	607.019.228	400.939.639
7. Chi phí tài chính	22	30	222.207.464	144.653.393	706.405.923	1.010.245.695
<i>Trong đó : Lãi vay phải trả</i>	23		175.849.612	143.390.376	564.176.311	936.427.013
8. Chi phí bán hàng	24	31	3.778.135.108	4.032.980.698	12.605.168.588	13.546.690.676
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	1.512.128.712	1.973.985.951	7.492.519.730	10.043.014.009
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		712.814.156	960.688.802	5.310.393.928	5.213.203.967
11. Thu nhập khác	31	33	1.800.000	8.135.182	55.815.391	48.938.181
12. Chi phí khác	32	34	-	-	4.957	7.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		1.800.000	8.135.182	55.810.434	41.938.181
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		714.614.156	968.823.984	5.366.204.362	5.255.142.148
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	35	(179.769.728)	(120.084.723)	761.349.305	746.779.900
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	36				-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		894.383.884	1.088.908.707	4.604.855.057	4.508.362.248
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		133	161	683	668
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải phòng, Ngày 18 tháng 01 năm 2022



Tổng giám đốc

Lương Văn Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV- Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý IV- 2021	Quý IV- 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.366.204.362	5.255.142.148
2. Điều chỉnh cho các khoản		6.870.447.015	6.555.082.218
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.605.943.600	7.532.108.218
- Các khoản dự phòng	03	(299.694.607)	(1.909.701.187)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.736.927	(1.610.236)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.715.216)	(2.141.590)
- Chi phí lãi vay	06	564.176.311	936.427.013
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	12.236.651.377	11.810.224.366
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	497.476.696	16.407.273.408
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.169.794.670)	2.122.050.915
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(374.216.285)	(15.986.613.965)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.652.193	195.947.653
- Tiền lãi vay đã trả	13	(566.085.018)	(1.048.920.734)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.022.698.461)	(1.054.519.207)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(250.100.000)	(139.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.353.885.832	12.305.592.436
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản DH khác	21	(5.875.056.880)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản DH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.715.216	2.141.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.872.341.664)	2.141.590
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	114.995.883.490	113.980.459.944
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(110.277.238.124)	(122.349.126.830)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(60.671.565)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.372.740.000)	(3.372.740.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý IV- 2021	Quý IV- 2020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.285.233.801	(11.741.406.886)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.766.777.969	566.327.140
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.468.038.435	901.790.980
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(541.791)	(79.685)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.234.274.613	1.468.038.435

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Tổng giám đốc



Trương Văn Tuyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Việt nam sở hữu 3.440.452 cổ phần tương đương 34.404.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ắc quy các loại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 Đường Thống nhất, TP. Thái nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Hà Nội	Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, P.Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 63 Đường S11, P.Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao	

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

18. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Hoá chất Việt nam với tư cách là Công ty mẹ, các công ty con, Công ty liên kết do Công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	436.790.756	382.227.615
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.797.483.857	1.085.810.820
- Tiền đang chuyển	-	-
	5.234.274.613	1.468.038.435

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn		
- Chi nhánh Công ty cổ phần thiết bị Bưu điện - Nhà máy 5	673.364.551	2.207.945.770
- Công Ty Cổ phần BMC Vĩnh Phúc	1.042.423.800	1.019.865.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy Ô tô Cửu Long	-	1.471.705.400
- Aung Phone Pyae Co., Ltd	1.560.110.821	1.301.047.902
- Trans Horizon Co., Ltd	1.572.381.720	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.878.461.141	12.814.294.432
	16.726.742.033	18.814.858.504

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	148.394.537	-	265.152.965	-
- Ký cược ngắn hạn	9.000.000	-	9.000.000	-
- Phải thu khác	22.253.617	-	25.546.136	-
	179.648.154	-	299.699.101	-
b) Dài hạn				
Ký cược dài hạn	95.288.657	-	-	-
	95.288.657	-	-	-

5. NỢ XẤU VÀ KHÓ ĐÒI

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị cơ thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị cơ thể thu hồi
- Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	-	838.646.000	-
- Công ty TNHH DV TM Hồng Hà	482.504.836	-	482.504.836	-
- DNTN TM&DV Thiện Ngân	440.000.007	-	440.000.007	-
- Cửa hàng ắc quy Trường Nhật	399.330.910	-	399.330.910	-
- Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879	-	431.170.879	-
- Các đối tượng khác	2.330.012.620	77.586.353	2.832.079.988	539.824.533
	4.921.665.252	77.586.353	5.423.732.620	539.824.533

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	15.983.028.519	(217.571.082)	16.448.086.067	(167.233.278)
- Công cụ, dụng cụ	4.468.976.894		3.822.101.990	(111.889.554)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.703.618.853	-	21.095.772.119	-
- Thành phẩm	5.617.233.527	(391.279.746)	3.801.600.843	(361.738.798)
- Hàng hóa	182.396.243	-	103.382.212	-
- Hàng gửi bán	2.743.202.707	-	3.257.718.842	-
	50.698.456.743	(608.850.828)	48.528.662.073	(640.861.630)

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí đầu tư XDCB dở dang hệ thống PCCC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
	-	137.706.364
	-	137.706.364

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Trang 13)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
* NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	2.994.002.335	2.994.002.335
Số dư cuối kỳ	2.994.002.335	2.994.002.335
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	2.994.002.335	2.994.002.335

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
* NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	230.041.800	230.041.800
Khấu hao trong kỳ	-	62.830.800	62.830.800
Số dư cuối kỳ	-	292.872.600	292.872.600
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.000.000.000	84.112.200	1.084.112.200
Tại ngày cuối kỳ	1.000.000.000	21.281.400	1.021.281.400

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	ĐVT: VNĐ
* NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	24.120.117.569	103.485.518.185	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	137.782.787.607
- Mua trong kỳ		35.000.000		139.290.000	2.706.764.545	2.881.054.545
- Giảm khác		142.469.000			56.812.040	199.281.040
Số dư cuối năm	24.120.117.569	103.485.518.185	4.473.011.512	597.582.264	7.788.331.582	140.464.561.112
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	14.785.399.166	80.095.733.835	4.558.662.333	458.292.264	5.089.231.985	104.987.319.583
- Khấu hao trong kỳ	960.525.038	5.315.162.644	14.797.984	35.696.186	216.930.948	6.543.112.800
- Giảm khác			142.469.000		56.812.040	199.281.040
Số dư cuối năm	15.745.924.204	85.410.896.479	4.430.991.317	493.988.450	5.249.350.893	111.331.151.343
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	10.411.494.607	29.720.801.231	32.727.271	16.854.125	82.868.208	40.264.745.442
Tại ngày cuối năm	8.374.193.365	18.074.621.706	42.020.195	103.593.814	2.538.980.689	29.133.409.769

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

20.039.185.530 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

58.888.987.662 VNĐ

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn				
- Công ty CP XNK Hóa chất	-	-	74.536.000	74.536.000
- Công ty TNHH KAE IOU	441.351.177	441.351.177	1.549.788.809	1.549.788.809
- Phải trả các đối tượng khác	5.073.076.321	5.073.076.321	2.297.077.895	2.297.077.895
	<u>5.514.427.498</u>	<u>5.514.427.498</u>	<u>3.921.402.704</u>	<u>3.921.402.704</u>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- CN C.Ty CP Hoi kỹ nghệ que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	-	-	2.145.000	2.145.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.145.000</u>	<u>2.145.000</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	8.438.125	5.785.932
- Chi phí phải trả khác	22.500.000	34.090.000
- Tiền điện	198.324.296	194.558.285
	<u>229.262.421</u>	<u>234.434.217</u>
b) Dài hạn		

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Trang 15)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Trang 16)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số đầu kỳ 01/01/2021		Số cuối kỳ 31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) VAY NGẮN HẠN				
- Vay ngân hàng	3.097.154.510	3.097.154.510	5.626.596.241	5.626.596.241
- Bidv	1.320.000.000	1.320.000.000	3.681.508.711	3.681.508.711
- Vietin	1.777.154.510	1.777.154.510	1.945.087.530	1.945.087.530
- Vay khác (CBCNV)	2.822.748.900	2.822.748.900	2.470.921.700	2.470.921.700
Cộng Vay ngắn hạn	5.919.903.410	5.919.903.410	8.097.517.941	8.097.517.941
b) VAY DÀI HẠN				
Vay và nợ dài hạn (TTC)	-	-	2.480.359.270	2.480.359.270
Cộng Vay dài hạn	-	-	2.480.359.270	2.480.359.270
Tổng cộng:	5.919.903.410	5.919.903.410	10.577.877.211	10.577.877.211

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

ĐVT: VNĐ

	Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải thu 01/01/2021	Phải nộp 01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phải thu 31/12/2021	Phải nộp 31/12/2021
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	119.554.952	119.554.952	-	-
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	6.729.503.851	6.729.503.851	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	97.640.186	97.640.186	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	36.366.941	-	202.493.905	217.990.500	-	20.870.346
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.579.428	-	761.349.305	1.022.698.461	179.769.728	-
- Thuế nhà đất, thuế đất	152.639.550	-	586.983.232	1.045.321.782	305.699.000	-
- Các khoản thuế, phí khác	-	-	16.444.000	16.444.000	-	-
Cộng	-	270.585.919	8.513.969.431	9.249.153.732	485.468.728	20.870.346

		31/12/2021	01/01/2021		
16. PHẢI TRẢ KHÁC		VND	VND		
a) Ngắn hạn					
- Kinh phí công đoàn		123.270.873	3.449.797		
- Bảo hiểm xã hội		-	-		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		165.168.617	298.098.711		
<i>Quỹ An sinh XH</i>		50.112.471	49.830.571		
<i>Quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện</i>		33.652.038	33.652.038		
<i>Lãi vay phải trả</i>		39.890.000	44.450.900		
<i>Phải trả trợ cấp người lao động</i>		41.172.000	113.203.000		
<i>Các khoản phải trả khác</i>		342.108	56.962.202		
		288.439.490	301.548.508		
b) Dài hạn					
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		90.365.676	95.365.676		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		-	-		
		90.365.676	95.365.676		
17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		31/12/2021	01/01/2021		
		VND	VND		
a) Ngắn hạn					
- Dự phòng phải trả		1.449.354.312	1.677.208.929		
		1.449.354.312	1.677.208.929		
b) Dài hạn					
18. VỐN CHỦ SỞ HỮU					
a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu			ĐVT: VND		
	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	5.300.767.995	5.311.706.213	78.067.274.208	
- Lãi trong kỳ			4.508.362.248	4.508.362.248	
- Chia cổ tức			(3.372.740.000)	(3.372.740.000)	
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		456.226.700	(456.226.700)	-	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(456.226.700)	(456.226.700)	
- Thường Viên chức quản lý			(80.000.000)	(80.000.000)	
Số dư cuối kỳ trước	67.454.800.000	5.756.994.695	5.454.875.061	78.666.669.756	
Số dư đầu năm nay	67.454.800.000	5.756.994.695	5.454.875.061	78.666.669.756	
- Lãi trong kỳ			4.604.855.057	4.604.855.057	
- Chia cổ tức			(3.372.740.000)	(3.372.740.000)	
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		676.254.337	(676.254.337)	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng, Phúc lợi			(450.836.225)	(450.836.225)	
- Thường Viên chức quản lý			(100.000.000)	(100.000.000)	
Số dư cuối kỳ này	67.454.800.000	6.433.249.032	5.459.899.556	79.347.948.588	
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%	
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.402.520.000	51,00%	34.402.520.000	51,00%	
Vốn góp của các cổ đông khác	33.052.280.000	49,00%	33.052.280.000	49,00%	
	67.454.800.000	100%	67.454.800.000	100%	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Cổ tức

	Quý 4/21	Quý 4/20
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
- Quỹ đầu tư phát triển	6.433.249.032	5.756.994.695
	6.433.249.032	5.756.994.695

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	8.014,96	1.806,80

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	182.297.057.260	166.905.573.093
	182.297.057.260	166.905.573.093

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
- Chiết khấu thương mại	2.124.951.015	2.257.152.449
- Hàng bán bị trả lại	58.650.120	17.777.020
	2.183.601.135	2.274.929.469

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu thuần bán hàng	180.113.456.125	164.630.643.624
	180.113.456.125	164.630.643.624

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của hàng hóa đã bán	154.394.758.469	135.678.254.839
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	211.228.715	(459.825.923)
	154.605.987.184	135.218.428.916

	Năm 2021	Năm 2020
24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.715.216	2.141.590
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	604.304.012	397.187.813
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.610.236
	607.019.228	400.939.639
25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi tiền vay	564.176.311	936.427.013
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	139.492.685	73.818.682
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.736.927	
	706.405.923	1.010.245.695
26. THU NHẬP KHÁC		
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	25.909.091	
Thu nhập khác	22.546.300	35.762.999
Các khoản khác	7.360.000	13.175.182
	55.815.391	48.938.181
27. CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khác	4.957	7.000.000
	4.957	7.000.000
28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) <i>Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm:</i>		
- Chi phí nguyên vật liệu	371.695.267	276.767.583
- Chi phí nhân công	2.602.502.788	2.601.281.631
- Chi phí khấu hao TSCĐ	123.747.780	123.747.780
- Chi phí dự phòng	1.309.211.457	2.198.150.415
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.985.897.465	3.403.797.229
- Chi phí khác bằng tiền	4.212.113.831	4.942.946.038
	12.605.168.588	13.546.690.676
b) <i>Các khoản chi phí quản lý chủ yếu bao gồm:</i>		
- Chi phí nhân công	5.047.289.046	6.059.765.464
- Chi phí nguyên vật liệu	99.805.356	184.013.389
- Chi phí khấu hao TSCĐ	434.692.262	476.412.754
- Thuế, phí và lệ phí	578.033.670	1.035.531.782
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	610.795.946	1.084.963.001
- Chi phí khác bằng tiền	721.903.450	1.202.327.619
	7.492.519.730	10.043.014.009
29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.729.335.150	109.575.846.982
Chi phí nhân công	22.011.269.064	19.203.711.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.605.943.600	7.532.108.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.603.008.964	10.447.664.638
Chi phí khác bằng tiền	6.755.453.755	7.591.246.300
	176.705.010.533	154.350.577.801

	Năm 2021	Năm 2020
30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.366.204.362	5.255.142.148
Các khoản điều chỉnh tăng	72.004.957	79.000.000
- Chi phí không được trừ	4.957	7.000.000
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	72.000.000	72.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm		-
- Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước		
Thu nhập chịu thuế TNDN kỳ này	5.438.209.319	5.334.142.148
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.087.641.864	1.066.828.430
Thuế TNDN được giảm theo NĐ 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ	326.292.559	(320.048.530)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	81.578.428	389.317.735
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.022.698.461)	(1.054.519.207)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(179.770.728)	81.578.428

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua nguyên vật liệu			
- CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Tập đoàn	21.550.000	19.013.440
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP DAP - Vinachem	Cùng Tập đoàn	38.323.980	53.240.000
- Công ty CP Phân lân Ninh Bình	"	-	5.789.100
- Công ty CP Hóa chất Việt Trì	"	59.840.000	23.740.000
<i>* Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:</i>			
Phải trả cho người bán ngắn hạn		31/12/2021	01/01/2021
CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Tập đoàn		2.145.000
Phải thu khách hàng	"		
- Công ty CP DAP - Vinachem		24.521.200	8.329.200
- Công ty CP Hóa chất Việt Trì		65.824.000	
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao HĐQT		204.000.000	204.000.000
Thù lao thành viên BKS		22.000.000	24.000.000
Thu nhập của Trường ban kiểm soát		176.380.279	162.064.195
Tiền lương của Tổng giám đốc		380.622.899	361.736.409
Tiền lương của người quản lý khác		530.399.826	424.072.386

33. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ắc quy và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà



Lương Văn Tuyển